

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /NQ-HĐND

Lai Châu, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt danh sách bản thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 4233/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phê duyệt danh sách thôn, bản thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Báo cáo thẩm tra số 637/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 32 bản tại 15 xã trên địa bàn 04 huyện thuộc đối tượng đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa cơ sở hạ tầng thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 9, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

(Có danh sách bản kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khóa XV, kỳ họp thứ mười chín thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



Giàng Páo Mỹ

DANH SÁCH BẢN THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, CẢI TẠO, SỬA CHỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG THỰC HIỆN TIÊU DỤ/AN 1, DỤ AN 9, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **71**/NQ-HĐND ngày **08** tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Lai Châu)

STT	Tên huyện/xã	Xã thuộc khu vực	Bản ĐBK	Tên bản ĐBK thuộc xã khu vực II, I và bản thuộc xã khu vực III	Dân tộc có khó khăn đặc thù (Mảng, Công, Lự, Si La)	Tỷ lệ hộ nghèo (thời điểm 31/12/2019 theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg)
	Tổng			32	0	
I	HUYỆN MUỜNG TÈ			9		
1	Xã Pa Vệ Sủ	III		1		
			ĐBK	1. Bản A Mại	Mảng	72.4
2	Xã Bum Nua	I		1		
			ĐBK	1. Bản Nậm Cùm	Mảng	86.5
3	Xã Nậm Khao	III		2		
			ĐBK	1. Bản Láng Phiếu	Công	16.8
			ĐBK	2. Bản Xám Láng	Công	23.1
4	Xã Can Hồ	III		2		
				1. Bản Si Thâu Chải	Si La	6.0
			ĐBK	2. Bản Seo Hai	Si La	16.0
5	Xã Vàng San	III		3		
			ĐBK	1. Bản Nậm Suông	Mảng	66.7
			ĐBK	2. Bản Sang sui	Mảng	78.0
			ĐBK	3. Bản Nậm Sẻ	Mảng	61.7
II	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			4		
1	Xã Bản Hòn	I		3		
			ĐBK	1. Bản Đông Pao II	Lự	20.00
			ĐBK	2. Bản Bãi Trâu	Lự	20.00
			ĐBK	3. Bản Bản Thảm	Lự	29.27
2	Xã Bản Bò	I		1		
			ĐBK	1. Bản Phiêng Páng	Lự	47.92
III	HUYỆN NẬM NHÙN			16		
1	Xã Nậm Ban	III		2		
			ĐBK	1. Bản Nậm Ô	Mảng	19.12
			ĐBK	2. Bản Hua Páng	Mảng	52.38
2	Xã Nậm Hàng	III		1		
			ĐBK	1. Bản Huổi Van	Mảng	50.88

STT	Tên huyện/xã	Xã thuộc khu vực	Bản ĐBKK	Tên bản ĐBKK thuộc xã khu vực II, I và bản thuộc xã khu vực III	Dân tộc có khó khăn đặc thù (Mảng, Cống, Lự, Si La)	Tỷ lệ hộ nghèo (thời điểm 31/12/2019 theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg)
3	Xã Nậm Pì	III		6		
			ĐBKK	1. Bản Pá Bon	Mảng	35.71
			ĐBKK	2. Bản Pá Sập	Mảng	56.60
			ĐBKK	3. Bản Pá Đón	Mảng	64.44
			ĐBKK	4. Bản Nậm Vời	Mảng	23.81
			ĐBKK	5. Bản Nậm Sập	Mảng	53.33
			ĐBKK	6. Bản Nậm Pì	Mảng	37.50
4	Xã Hua Bum	III		3		
			ĐBKK	1. Bản Nậm Nghe	Mảng	57.45
			ĐBKK	2. Bản Pa Cheo	Mảng	36.84
			ĐBKK	3. Bản Nậm Cười	Mảng	70.00
5	Xã Nậm Chà	III		1		
			ĐBKK	1. Bản Táng Ngá	Cống	20.62
6	Xã Trung Chải	III		3		
			ĐBKK	1. Bản Nậm Sáo 1	Mảng	51.02
			ĐBKK	2. Bản Nậm Nó 1	Mảng	75.51
			ĐBKK	3. Bản Nậm Nó 2	Mảng	64.58
IV	HUYỆN SÌN HỒ			3		
1	Xã Ma Quai	III		2		
			ĐBKK	1. Bản Phìn Hồ	Lự	15.04
				2. Bản Ma Quai Thàng	Lự	11.24
2	Xã Pa Tần	III		1		
			ĐBKK	1. Bản Nậm Tần Xá	Mảng	100